

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2021
(Kèm theo KH số /KH-THCSĐC ngày 8/04/2021)

ĐV tính: : Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra			
			Q1	Q2	Q3	Q4
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Thu khác					
1.1	Học phí					
B	lại	37,000,000	37,000,000			
1	Chi khác	37,000,000	37,000,000			
1.1	Học phí	37,000,000	37,000,000			
	Tiền lương (6000)	16,300,000	16,300,000			
	Thanh toán DVCC (6500)	1,200,000	1,200,000			
	Vật tư văn phòng (6550)	1,500,000	1,500,000			
	Thông tin tuyên truyền (6600)	0				
	Chi phí thuê mướn (6750)	8,000,000	8,000,000			
	Chi sửa chữa (6900)	5,000,000	5,000,000			
a	Chi phí NVCM (7000)	5,000,000	5,000,000			
C	Số thu nộp NSNN					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	660,000,000	660,000,000			
1	Tiền lương (Mục 6000)	340,000,000	340,000,000			
2	Tiền công (6050)	0				
3	Phụ cấp (6100)	140,000,000	140,000,000			
	Tiền thưởng (6200)					
4	Phúc lợi tập thể (6250)	0				
5	Các khoản đóng góp(6300)	90,000,000	90,000,000			
6	Thanh toán DVCC(6500)	10,000,000	10,000,000			
7	Vật tư văn phòng (6550)	10,000,000	10,000,000			
8	Thông tin tuyên truyền (6600)	3,500,000	3,500,000			
	Hội nghị (6650)					
9	Công tác phí (6700)	6,000,000	6,000,000			
10	Chi phí thuê mướn (6750)	8,000,000	8,000,000			
11	Chi sửa chữa (6900)	29,000,000	29,000,000			
12	Chi mua sắm TS (6950)	0				
13	Chi phí NVCM (7000)	20,000,000	20,000,000			
14	Mua sắm TSVH (7050)	0				
15	Chi khác (7750)	3,500,000	3,500,000			

1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

Đức Chính, ngày 8 tháng 04 năm 2021
Hiệu trưởng

Lập Biểu

Nguyễn Thị Thanh Hải

Bùi Thị Thu Thủy

Đơn vị:TRƯỜNG THCS ĐỨC CHÍNH

Chương:622-070-072

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo TB số 58 /TB-TrTHCSĐC ngày 10/10/2020)

ĐV tính: : Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra			
			Q1	Q2	Q3	Q4
A	Tổng số thu					
1	Thu khác					
1.1	Học phí					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	40,200,000			40,200,000	
1	Chi khác	40,200,000			40,200,000	
1.1	Học phí	110,600,000	35,200,000	35,200,000	40,200,000	
a	Tiền lương (6000)	45,600,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	
b	Thanh toán DVCC (6500)	3,500,000	1,000,000	1,000,000	1,500,000	
c	Vật tư văn phòng (6550)	4,000,000	1,000,000	1,000,000	2,000,000	
d	Thông tin tuyên truyền (6600)	-				
	Chi phí thuê mướn (6750)	25,500,000	8,000,000	8,000,000	9,500,000	
	Chi sửa chữa (6900)	15,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
đ	Chi phí NVCM (7000)	17,000,000	5,000,000	5,000,000	7,000,000	
C	Số thu nộp NSNN					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,933,500,000	614,000,000	649,000,000	675,500,000	
1	Tiền lương (Mục 6000)	970,000,000	320,000,000	320,000,000	330,000,000	
2	Tiền công (6050)	-				
3	Phụ cấp (6100)	395,000,000	125,000,000	125,000,000	145,000,000	
	Tiền thưởng (6200)	12,000,000			12,000,000	
4	Phúc lợi tập thể (6250)	4,000,000	1,500,000	1,500,000	1,000,000	
5	Các khoản đóng góp(6300)	242,000,000	80,000,000	80,000,000	82,000,000	
6	Thanh toán DVCC(6500)	30,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	
7	Vật tư văn phòng (6550)	32,000,000	10,000,000	10,000,000	12,000,000	
8	Thông tin tuyên truyền (6600)	6,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Hội nghị (6650)				5,000,000	
9	Công tác phí (6700)	20,000,000	6,000,000	6,000,000	8,000,000	
10	Chi phí thuê mướn (6750)	25,500,000	8,000,000	8,000,000	9,500,000	
11	Chi sửa chữa (6900)	86,000,000	28,000,000	28,000,000	30,000,000	
12	Chi mua sắm TS (6950)	25,000,000		25,000,000		
13	Chi phí NVCM (7000)	65,000,000	20,000,000	20,000,000	25,000,000	
14	Mua sắm TSVH (7050)	10,000,000		10,000,000		
15	Chi khác (7750)	11,000,000	3,500,000	3,500,000	4,000,000	
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	250,000,000			250,000,000	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250,000,000			250,000,000	
3.2.1	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (6900)	250,000,000			250,000,000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

Đức Chính, ngày 10 tháng 10 năm 2020
Hiệu trưởng

Lập Biểu

Nguyễn Thị Thanh Hải

Bùi Thị Thu Thủy

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV NĂM 2020
(Kèm theo TB số 05 /TB-TrTHCSĐC ngày 04/01/2020)

ĐV tính: : Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra			
			Q1	Q2	Q3	Q4
A	Tổng số thu					
1	Thu khác					
1.1	Học phí					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	19,115,303				19,115,303
1	Chi khác	19,115,303				19,115,303
1.1	Học phí	19,115,303				19,115,303
a	Thanh toán DVCC(6500)	5,542,345				5,542,345
b	Vật tư văn phòng (6550)	13,007,400				13,007,400
c	Thông tin tuyên truyền (6600)	565,558				565,558
C	Số thu nộp NSNN					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2,613,000,000	610,500,000	649,000,000	675,500,000	674,500,000
1	Tiền lương (Mục 6000)	1,302,522,400	320,000,000	320,000,000	330,000,000	332,522,400
2	Tiền công (6050)	-				
3	Phụ cấp (6100)	543,548,300	125,000,000	125,000,000	145,000,000	148,548,300
	Tiền thưởng (6200)	12,000,000			12,000,000	
4	Phúc lợi tập thể (6250)	5,000,000	1,500,000	1,500,000	1,000,000	1,000,000
5	Các khoản đóng góp(6300)	329,929,300	80,000,000	80,000,000	82,000,000	87,929,300
7	Thanh toán DVCC(6500)	40,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
8	Vật tư văn phòng (6550)	45,000,000	10,000,000	10,000,000	12,000,000	13,000,000
9	Thông tin tuyên truyền (6600)	8,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	Hội nghị (6650)	5,000,000			5,000,000	
10	Công tác phí (6700)	29,000,000	6,000,000	6,000,000	8,000,000	9,000,000
11	Chi phí thuê mướn (6750)	35,000,000	8,000,000	8,000,000	9,500,000	9,500,000
12	Chi sửa chữa (6900)	118,000,000	28,000,000	28,000,000	30,000,000	32,000,000
13	Chi mua sắm TS (6950)	25,000,000		25,000,000		
14	Chi phí NVCM (7000)	90,000,000	20,000,000	20,000,000	25,000,000	25,000,000
15	Mua sắm TSVH (7050)	10,000,000		10,000,000		
16	Chi khác (7750)	15,000,000	3,500,000	3,500,000	4,000,000	4,000,000
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3.2.1	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (6150)					
3.2.2	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (6900)					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

Đức Chính,ngày 04 tháng 01 năm 2021

Lập Biểu

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hải

Bùi Thị Thu Thủy

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của
Đơn vị: Trường THCS Đức Chính
Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2020
 (Đính kèm Quyết định số: 04b/QĐ- THCSĐC ngày 22/ 01 /2021 của trường THCS Đức
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	163,000,000
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	163,000,000
	Học phí	163,000,000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Phí	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,788,000,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2,788,000,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,788,000,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ CCTL	

Ngày 22 tháng 01 Năm 2021
Hiệu trưởng

Bùi Thị Thu Thủy

Đơn vị: TRƯỜNG THCS ĐỨC CHÍNH
Chương: 622 Loại 070 Khoản 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức Chính, ngày 08 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo KH số /KH-THCSĐC ngày 08/04/2021 của Trường THCS Đức Chính)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " về việc giao dự toán ngân sách năm 2021",

Trường THCS Đức Chính công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

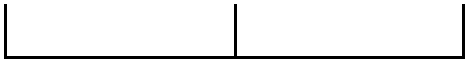
Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	572,402,000	152,676,000	27	
1	Học phí	163,000,000	0	0	
2	Thu sự nghiệp khác	409,402,000	152,676,000	37	
	Tiền tín học	103,600,000	17,170,000	17	
	Tiền xe đạp	40,050,000	8,680,000	22	
	Tiền nước uống	18,648,000	3,850,000	21	
	Tiền học buổi 2	247,104,000	122,976,000	50	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	409,402,000	125,226,100	31	
1	Học phí	0	0	0	
	Mục 6000: Tiền lương	0	0	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0	0	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	0	0	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	0	0	0	

	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	
2	Chi từ hoạt động sự nghiệp khác	409,402,000	125,226,100	31	
	Tiền tin học	103,600,000	14,544,400	14	
	Tiền xe đạp	40,050,000	8,026,000	20	
	Tiền nước uống	18,648,000		0	
	Tiền học buổi 2	247,104,000	102,655,700	42	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2,788,000,000	576,810,173	21	74.1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2,788,000,000	576,810,173	21	74.1
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2,352,000,000</u>	<u>502,850,900</u>	21	100.6
	Mục 6000: Tiền lương	1,382,522,400	286,186,500	21	99.8
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		-	0	0.0
	Mục 6100: Phụ cấp lương	583,548,300	137,576,700	24	102.8
	Mục 6200: Tiền thưởng	15,000,000	-	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	5,000,000	1,350,000	27	66.7
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	365,929,300	77,737,700	21	101.1
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho	-			0.0
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>421,000,000</u>	<u>65,779,773</u>	16	24.9
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	40,000,000	15,330,173	38	54.1
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	45,000,000	13,608,000	30	90.9
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14,000,000	4,686,000	33	18.2
	Mục 6650: Hội nghị	5,000,000			0.0
	Mục 6700: Công tác phí	30,000,000	6,520,000	22	465.7
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	35,000,000	15,555,600	44	100.0
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	120,000,000		0	0.0
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42,000,000		0	0.0
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80,000,000	10,080,000	13	33.0
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10,000,000		0	0.0

3	Các khoản chi khác	<u>15,000,000</u>	<u>8,179,500</u>	55	54.0
	Mục 7750: Chi khác	15,000,000	8,179,500	55	54.0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	-		0	0.0
1.3	KP thực hiện cải cách tiền lương	-			
	Mục 6000: Tiền lương	-			

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thu Thủy



120000

1000000

1800000

3600000

15555600

15555600

10080000

10080000